VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 911 + 912)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA
(Kèm theo Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 47			
	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	0	0	0
4702.00.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	0	0	0
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**			
	- Chưa tẩy trắng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**			
	- Chưa tẩy trắng:			
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	0	0	0
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**			
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0
	- Loại khác:			
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**			
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0
	Chương 48			
	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa			
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**			
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2:			
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	17,5	15	12,5
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	17,5	15	12,5
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
	- Có định lượng trên 55 g/m^2:			
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	17,5	15	12,5
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	17,5	15	12,5
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**			
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	17,5	15	12,5
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:			
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:			
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:			
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3,7	2,5	1,2
4802.54.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:			
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3,7	2,5	1,2
4802.54.29	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	4,1	3,3	2,5
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	17,5	15	12,5
4802.54.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:			
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	17,5	15	12,5
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	3,7	2,5	1,2
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	17,5	15	12,5
4802.55.69	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
4802.55.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435mm và chiều kia không quá 297mm ở dạng không gấp:			
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	21,8	18,7	15,6
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3,7	2,5	1,2
4802.56.39	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.56.49	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
4802.56.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3,7	2,5	1,2
4802.57.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.57.29	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.57.30	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
4802.57.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:			
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:			
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.58.29	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.58.31	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.58.39	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.58.40	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
4802.58.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	17,5	15	12,5
4802.58.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.61	- - Dạng cuộn:			
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	17,5	15	12,5
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.61.51	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	17,5	15	12,5
4802.61.59	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.61.60	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
4802.61.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	17,5	15	12,5
4802.61.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435mm và chiều kia không quá 297mm ở dạng không gấp:			
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	17,5	15	12,5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.62.31	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.62.39	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.62.40	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
4802.62.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	17,5	15	12,5
4802.62.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.69	- - Loại khác:			
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.69.11	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.69.19	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.69.20	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại khác:			
4802.69.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	17,5	15	12,5
4802.69.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**			
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15	12	9
4803.00.90	- Loại khác	15	12	9
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**			
	- Kraft lớp mặt:			
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	12,5	10	7,5
4804.19.00	- - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- Giấy kraft làm bao:			
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804.21.90	- - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- - Loại khác:			
4804.29.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	14,1	11,3	8,5
4804.29.90	- - - Loại khác	14,1	11,3	8,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	4,1	3,3	2,5
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	8,3	6,6	5
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	3,7	2,5	1,2
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804.31.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4804.39	- - Loại khác:			
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	8,3	6,6	5
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	14,1	11,3	8,5
4804.39.90	- - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	4,1	3,3	2,5
4804.41.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	17,5	15	12,5
4804.42.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4804.49	- - Loại khác:			
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	17,5	15	12,5
4804.49.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	4,1	3,3	2,5
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	3,7	2,5	1,2
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	8,3	6,6	5
4804.51.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	14,1	11,3	8,5
4804.52.90	- - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
4804.59	- - Loại khác:			
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	17,5	15	12,5
4804.59.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**			
	- Giấy để tạo lớp sóng:			
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	8,3	6,6	5
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ	8,3	6,6	5
4805.19	- - Loại khác:			
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	8,3	6,6	5
4805.19.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:			
4805.25.10	- - - Có định lượng dưới 225 g/m^2	8,3	6,6	5
4805.25.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:			
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	8,3	6,6	5
4805.30.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	0	0
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	8,3	6,6	5
	- Loại khác:			
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	17,5	15	12,5
4805.91.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	8,3	6,6	5
4805.92.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	8,3	6,6	5
4805.93.20	- - - Giấy thấm	8,3	6,6	5
4805.93.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**			
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	8,3	6,6	5
4806.30.00	- Giấy can	0	0	0
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	17,5	15	12,5
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**			
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	8,3	6,6	5
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	8,3	6,6	5
4808.90	- Loại khác:			
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	8,3	6,6	5
4808.90.30	- - Đã rập nổi	8,3	6,6	5
4808.90.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**			
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	8,3	6,6	5
4809.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	17,5	15	12,5
4809.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**			
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.13	- - Dạng cuộn:			
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150mm trở xuống:			
4810.13.10.10	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.13.10.90	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	8,3	6,6	5
4810.13.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435mm và cạnh kia không quá 297mm ở dạng không gấp:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360mm:			
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.14.19	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	8,3	6,6	5
4810.14.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
4810.19	- - Loại khác:			
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp:			
4810.19.10.10	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.19.10.90	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	8,3	6,6	5
4810.19.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:			
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp:			
4810.22.10.10	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.22.10.90	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại khác:			
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.22.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
4810.29	- - Loại khác:			
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp:			
4810.29.10.10	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.29.10.90	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.29.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:			
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	8,3	6,6	5
4810.31.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:			
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.32.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4810.39	- - Loại khác:			
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	8,3	6,6	5
4810.39.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Giấy và bìa khác:			
4810.92	- - Loại nhiều lớp:			
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	8,3	6,6	5
4810.92.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
4810.99	- - Loại khác:			
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	8,3	6,6	5
4810.99.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:			
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.10.20.10	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	21,8	18,7	15,6
4811.10.20.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
4811.10.90	- - Loại khác:			
4811.10.90.10	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	21,8	18,7	15,6
4811.10.90.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811.41	- - Loại tự dính:			
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	12,5	10	7,5
4811.41.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
4811.49	- - Loại khác:			
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	12,5	10	7,5
4811.49.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.51.39	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Loại khác:			
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.51.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
4811.59	- - Loại khác:			
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	0	0
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.59.49	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Loại khác:			
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.59.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:			
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
4811.60.91	- - - Tấm phủ sàn	12,5	10	7,5
4811.60.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.90.42	- - - Giấy tạo vân	3,7	2,5	1,2
4811.90.49	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - Loại khác:			
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.90.92	- - - Giấy tạo vân	4,1	3,3	2,5
4811.90.99	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	0	0	0
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**			
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	17,5	15	12,5
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	17,5	15	12,5
4813.90	- Loại khác:			
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	17,5	15	12,5
4813.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**			
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	21,8	18,7	15,6
4814.20.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6
4814.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**			
4816.20	- Giấy tự nhân bản:			
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	8,3	6,6	5
4816.20.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
4816.90	- Loại khác:			
4816.90.10	- - Giấy than	17,5	15	12,5
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	17,5	15	12,5
4816.90.30	- - Tấm in offset	8,3	6,6	5
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	12,5	10	7,5
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	17,5	15	12,5
4816.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**			
4817.10.00	- Phong bì	21,8	18,7	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	21,8	18,7	15,6
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	21,8	18,7	15,6
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**			
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	15	12	9
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	15	12	9
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:			
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	17,5	15	12,5
4818.30.20	- - Khăn ăn	17,5	15	12,5
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	17,5	15	12,5
4818.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo;**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự			
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	12,5	10	7,5
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	12,5	10	7,5
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	17,5	15	12,5
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	17,5	15	12,5
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	17,5	15	12,5
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	17,5	15	12,5
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**			
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	21,8	18,7	15,6
4820.20.00	- Vở bài tập	21,8	18,7	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	21,8	18,7	15,6
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	21,8	18,7	15,6
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	21,8	18,7	15,6
4820.90.00	- Loại khác	21,8	18,7	15,6
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**			
4821.10	- Đã in:			
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	17,5	15	12,5
4821.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
4821.90	- Loại khác:			
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	17,5	15	12,5
4821.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**			
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:			
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4822.90	- Loại khác:			
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**			
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:			
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0
4823.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:			
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	17,5	15	12,5
4823.69.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0
4823.90	- Loại khác:			
4823.90.10	- - Khung kén tằm	17,5	15	12,5
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	17,5	15	12,5
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	17,5	15	12,5
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	17,5	15	12,5
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	8,3	6,6	5
4823.90.59	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	17,5	15	12,5
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	17,5	15	12,5
	- - Loại khác:			
4823.90.91	- - - Giấy silicon	17,5	15	12,5
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	17,5	15	12,5
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	17,5	15	12,5
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	17,5	15	12,5
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	17,5	15	12,5
4823.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	Chương 49			
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**			
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	4,3	3,7	3,1
	- Loại khác:			
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:			
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	4,3	3,7	3,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**			
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0
4902.90	- Loại khác:			
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	4,3	3,7	3,1
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**			
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0
	- Loại khác:			
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**			
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907.00.21	- - Tem bưu chính	17,5	15	12,5
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	17,5	15	12,5
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**			
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	4,3	3,7	3,1
4908.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	17,5	15	12,5
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**			
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	17,5	15	12,5
4911.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Loại khác:			
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	8,7	7,5	6,2
4911.91.29	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
4911.91.31	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	8,7	7,5	6,2
4911.91.39	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4911.99	- - Loại khác:			
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi xách tay hoặc mang theo người	17,5	15	12,5
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	17,5	15	12,5
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	17,5	15	12,5
4911.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 50			
	Tơ tằm			
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	0	0	0
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	0	0	0
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**			
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5007.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5007.20.90	- - Loại khác	0	0	0
5007.90	- Các loại vải khác:			
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5007.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 51			
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:			
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
	- Lông động vật loại mịn:			
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**			
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**			
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**			
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**			
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	0	0	0
5111.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	0	0	0
5112.19	- - Loại khác:			
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	0	0	0
	Chương 52			
	Bông			
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**			
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0
	- Loại khác:			
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	0	0
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:			
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**			
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:			
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã nhuộm:			
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	0	0
5208.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0
5208.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:			
5208.42.10	- - - Vải Ikat	0	0	0
5208.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5208.51.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:			
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5208.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.59	- - Vải dệt khác:			
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5209.11	- - Vải vân điểm:			
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	0	0	0
5209.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5209.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:			
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã nhuộm:			
5209.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5209.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209.41.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5209.42.00	- - Vải denim	0	0	0
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5209.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5209.51	- - Vải vân điểm:			
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5209.59	- - Vải dệt khác:			
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5209.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5210.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5210.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:			
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Đã nhuộm:			
5210.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5210.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210.41	- - Vải vân điểm:			
5210.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0
5210.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5210.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5210.51	- - Vải vân điểm:			
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5210.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
5210.59	- - Vải dệt khác:			
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5210.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5211.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5211.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Đã nhuộm:			
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211.41	- - Vải vân điểm:			
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0
5211.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5211.42.00	- - Vải denim	0	0	0
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5211.51	- - Vải vân điểm:			
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5211.59	- - Vải dệt khác:			
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5211.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**			
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0
5212.13.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5212.15	- - Đã in:			
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5212.15.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:			
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0
5212.23.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5212.25	- - Đã in:			
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 53			
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:			
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0	0	0
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0	0	0
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0
53.06	**Sợi lanh**			
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**			
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	0	0
5308.90	- Loại khác:			
5308.90.10	- - Sợi giấy	0	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	0	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**			
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5309.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5309.29.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5310.10	- Chưa tẩy trắng:			
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0	0	0
5310.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5310.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**			
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0	0	0
5311.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 54			
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5401.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:			
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5401.20.90	- - Loại khác	0	0	0
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:			
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0
	- Sợi dún:			
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:			
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0	0	0
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	0	0
5402.44.90	- - - Loại khác	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.69.00	- - Loại khác	0	0	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**			
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:			
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:			
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.42.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.49	- - Loại khác:			
5403.49.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm**			
	- Sợi monofilament:			
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm**	0	0	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:			
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5407.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5407.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	0	0	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0
5407.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.44.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.54.00	- - Đã in	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:			
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
5407.69	- - Loại khác:			
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.74.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.84.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.94.00	- - Đã in	0	0	0
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5408.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5408.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5408.34.00	- - Đã in	0	0	0
	Chương 55			
	Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**			
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**			
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5503.90	- Loại khác:			
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**			
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	0	0	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0
5511.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5512.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5512.99.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
	- Đã in:			
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**			
	- Từ xơ staple polyeste:			
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5515.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5515.29.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5515.99	- - Loại khác:			
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5515.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:			
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0
	- Loại khác:			
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0
	Chương 56			
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**			
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:			
5601.21.00	- - Từ bông	0	0	0
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:			
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**			
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0	0	0
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:			
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**			
	- Từ filament nhân tạo:			
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0
5604.90	- Loại khác:			
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0	0	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	0	0	0
	- - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:			
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*)	0	0	0
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0	0	0
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	0	0	0
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:			
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0
	Chương 57			
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0
	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0
	- - - Loại khác:			
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0
	- - - Loại khác:			
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.20.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.30.90	- - Loại khác	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Từ xơ đay:			
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
	- Từ bông:			
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ đay:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 58			
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.21.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.23.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):			
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):			
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.37.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ lụa:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5802.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:			
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5802.20.90	- - Loại khác	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**			
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ lụa:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	0	0	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**			
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):			
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	0	0	0
5806.10.20	- - Từ bông	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	0	0	0
5806.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12mm	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12mm	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12mm	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**			
5807.10.00	- Dệt thoi	0	0	0
5807.90	- Loại khác:			
5807.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0
5807.90.90	- - Loại khác	0	0	0
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	0	0	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0
5811.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 59			
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ			
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**			
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:			
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.90	- Loại khác:			
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):			
5903.10.10	- - Vải lót	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0
5903.90	- Loại khác:			
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0
5903.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**			
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**			
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**			
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**			
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**			
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 60			
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**			
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5mm nhưng không quá 76,2mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
6001.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	0	0	0
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**			
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**			
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:			
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**			
	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6005.24.00	- - Đã in	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	0	0	0
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005.36.90	- - - Loại khác	0	0	0
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:			
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005.37.90	- - - Loại khác	0	0	0
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005.38.90	- - - Loại khác	0	0	0
6005.39	- - Loại khác, đã in:			
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	0	0	0
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.34	- - Đã in:			
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 61			
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**			
6101.20.00	- Từ bông	16,6	13,3	10
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	10	5
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16,6	13,3	10
6102.20.00	- Từ bông	15	10	5
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	10	5
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	0	0	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	0	0	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	15	10	5
6103.39.90	- - - Loại khác	15	10	5
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6103.42.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104.19.20	- - - Từ bông	0	0	0
6104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104.32.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Váy liền thân:			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6105.10.00	- Từ bông	16,6	13,3	10
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	16,6	13,3	10
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**			
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
	- Quần lót và quần sịp:			
6107.11.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107.21.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6107.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	0	0	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	16,6	13,3	10
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108.31.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	16,6	13,3	10
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	16,6	13,3	10
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	16,6	13,3	10
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	16,6	13,3	10
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	16,6	13,3	10
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	16,6	13,3	10
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	16,6	13,3	10
6110.19.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6110.20.00	- Từ bông	16,6	13,3	10
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	16,6	13,3	10
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16,6	13,3	10
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**			
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6111.90.90	- - Loại khác	0	0	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**			
	- Bộ quần áo thể thao:			
6112.11.00	- - Từ bông	0	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	15	10	5
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:			
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	15	10	5
6112.41.90	- - - Loại khác	15	10	5
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**			
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	0	0	0
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	0	0	0
6116.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	0	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**			
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 915 + 916)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng